

Số: 733 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 8 năm 2018

TT CÔNG BAO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 80.82
	Ngày: 24.8.2018
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Minh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 04/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Minh Long;

Xét đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 09/8/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3795/TTr-STNMT ngày 17/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Minh Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo.

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 14 công trình, dự án, với tổng diện tích là 6,62 ha. Trong đó:

- Có 12 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 2,52 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 02 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 4,1 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 04 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 0,34 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2018

Có 01 công trình, dự án đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Minh Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Minh Long xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Minh Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh667).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



BỘ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kế hoạch) Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên			7.540,82	6.947,26	1.731,49	3.706,60	3.793,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.668,16	7.268,48	6.794,21	1.539,16	3.484,32	3.581,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.083,75	228,47	94,90	176,14	210,49	373,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.040,66	226,31	84,12	174,08	203,55	352,60
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43,09	2,16	10,78	2,06	6,94	21,15
	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	420,79	211,16	76,02	29,76	66,56	37,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.102,11	734,47	810,78	127,88	127,64	301,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.602,51	3.620,73	4.366,14	339,65	972,18	1.303,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.449,41	2.471,22	1.445,91	865,10	2.102,11	1.565,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	1,95	0,46	0,63	1,41	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0,48			3,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	951,71	255,11	120,40	179,76	194,02	202,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,73			22,73	2,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60			0,60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16			0,16		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,74			0,06	1,68	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	269,18	80,13	22,03	54,84	49,75	62,43
	Đất giao thông	DGT	179,25	47,38	19,52	39,19	28,51	44,65
	Đất thủy lợi	DTL	66,62	28,22	0,44	8,14	15,36	14,46
	Đất năng lượng	DNL	0,29	0,10	0,02	0,06	0,04	0,07
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,23	0,03	0,05	0,09	0,04	0,02
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,17		0,04	0,13		
	Đất cơ sở y tế	DYT	1,62	0,16	0,27	0,91	0,15	0,13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,35	2,02	1,02	3,88	3,51	1,92
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,09	2,05	0,67	2,05	2,14	1,18
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	0,56	0,17		0,39		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,37					1,37
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	0,07			1,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	168,06	50,03	9,76	42,56	37,70	28,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,58	0,42	1,22	2,91	0,61	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06			0,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,81	3,47	7,50	8,13	4,11	2,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,16	0,60	0,18	0,45	0,46	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,52			1,52		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,47	120,31	79,71	45,69	96,64	107,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15	0,05		0,04	0,06	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,00	17,23	32,65	12,57	28,26	9,29
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02



THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MINH LONG
 Quyết định số 777 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích đất thu hồi			18,38	0,05	0,10	8,03	1,10	9,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,71		0,01	5,26	1,10	8,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,66			2,29	0,02	0,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,66			2,29	0,02	0,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,65			1,85		0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,65		0,01	1,12	0,08	6,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,75				1,00	0,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,67	0,05	0,09	2,77		0,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26		0,09	0,17		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,91	0,05		0,10		0,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,50			2,50		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MINH



Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích chuyển mục đích		17,98	1,30	0,01	5,63	2,30	8,74
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	17,81	1,30	0,01	5,46	2,30	8,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,66	0,40		2,39	0,42	0,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,66</i>	<i>0,40</i>		<i>2,39</i>	<i>0,42</i>	<i>0,45</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>						
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,85	0,50		1,95	0,50	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,35	0,20	0,01	1,12	0,38	6,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,95	0,20			1,00	0,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,17			0,17		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04

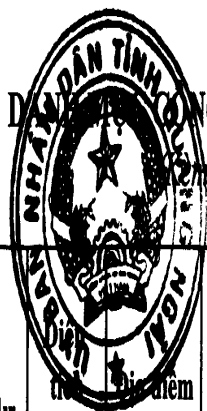
KẾ HOẠCH CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN MINH LONG



Quyết định số 133 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		0,12			0,05		0,07
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,12			0,05		0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07					0,07
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05			0,05		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						


DANH SÁCH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN MINH LONG

theo Quyết định số 333 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Xây dựng điểm trường tiểu học thôn Kỳ Hát	0,02	Xã Long Mai	Tờ bản đồ địa chính số 4	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	210			210				
2	Nhà làm việc xã đội Long Mai	0,05	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50,57	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	710			710				
3	Sửa chữa đường tỉnh 624	0,03	Xã Long Mai	Tờ bản đồ địa chính số 34	QĐ số:378/QĐ-SGTVT của sở Giao thông Vận tải ngày 22/3/2017 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công trình: Sửa chữa tuyến đường tỉnh ĐT.624 (đoạn huyện Nghĩa Hành - Minh Long) thuộc nguồn vốn Sự nghiệp giao thông năm 2017	27						27	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
4	Xây mới đập Ta La xã Long Hiệp	1,00	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 15;21	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	1.277			1.277			
5	Xd điểm trường Cà Xen trường MG Long Môn	0,02	Xã Long Môn	Tờ bản đồ địa chính số 9;10	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	250			250			
6	Xây dựng 2 phòng học điểm Yên Ngựa trường MG và TH Long Sơn	0,09	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 16	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	450			450			
7	XD Trường tiểu học Thanh An	0,09	Xã Thanh An	Tờ bản đồ địa chính số 36;37	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	13			13			
8	Xây mới đập Suối Lạnh - Ruộng Gò	1,00	Xã Thanh An	Tờ bản đồ địa chính số 12;13	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	1.100			1.100			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
9	Dự án Hợp phần xây dựng cầu dân sinh LRAMP	0,05	Xã Thanh An		CV SỐ 4281/TCĐB-CQLXDĐB ngày 11/8/2016 của Tổng Cục đường bộ Việt Nam	45		45			
10	Hệ thống via hè, cây xanh, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước các tuyến đường Trung tâm xã Long Hiệp	0,12	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 09;13	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Minh Long về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	700			700		
11	Điểm dân cư thôn 1 (đầu giá)	0,03	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 09; 13	Số 456/UBND-KTTH ngày 19/6/2018 của UBND huyện Minh Long về việc cho chủ trương khai thác quỹ đất của UBND xã Long Hiệp đang quản lý và 08 lô đất tại khu dân cư suối Tía, xã Long Hiệp để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất						Nguồn vốn phát triển quỹ đất

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
12	Điểm dân cư thôn 2 (đầu giá)	0,02	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 09	Số 456/UBND -KTTH ngày 19/6/2018 của UBND huyện Minh Long về việc cho chủ trương khai thác quỹ đất của UBND xã Long Hiệp đang quản lý và 08 lô đất tại khu dân cư suối Tía, xã Long Hiệp để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất						Nguồn vốn phát triển quỹ đất
Tổng cộng		2,52				4.782	45	4.710		27	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

(Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

theo Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sân lấp trường bán	1,00	Xã Long Mai Tờ bản đồ lâm nghiệp số 8	QĐ số: 881/QĐ-UBND của UBND huyện Minh Long ngày 25/7/2017 về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2017 để thực hiện đầu tư năm 2018.	
2	Đất chuyển mục đích sang đất ở	3,10	Toàn huyện Thanh An (0,4): Tờ 27: Thửa 31;79;80;248;252, Tờ 26: thửa 130;171;172;173;143;201; 131;84, Tờ 13: thửa 470;471, Tờ 8: thửa 229, Tờ 25: thửa số 69;86;92. Long Hiệp (0,2): Tờ 5: Thửa 183;225, Tờ 35: thửa 52;65;83;68, Tờ 20: thửa 147, Tờ 15: thửa 274; Tờ 9: thửa 310, Tờ 24: thửa 3 Long Sơn (1,3): Tờ 59: Thửa: 83;84;85;86;87;88;89;90;93;246;99;100;101;102;103;104;110;112;113;114; 116;146;147;108;109;140; 98, Tờ 6: Thửa 158;168;112;129, Tờ 47: Thửa 152 Long Mai (1,2): Tờ 5: Thửa 183;225, Tờ 35: thửa 52;65;83;68, Tờ 20: thửa 147; Tờ 15: thửa số 149;274, Tờ 9: thửa 310, Tờ 25: thửa 3; Tờ 19: Thửa 164;166;168, Tờ 29: thửa 7;8;25, Tờ 42: thửa 2, Tờ 19: Thửa 79;153, Tờ 42: thửa 2, Tờ 45: thửa 136;167;173;166;174;175, Tờ 61: thửa 361, Tờ 56: thửa 236, Tờ 53: thửa 18, Tờ 58: thửa 56. Loại đất: LUC, HNK, CLN, RSX		
Tổng cộng		4,10			

Phụ biểu 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG MỤC ĐÍCH SẢN NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN MINH LONG**



theo Quyết định số 777 /QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây mới đập Ta La	1,00	0,10		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 15;21	
2	Xây dựng diêm trường thôn Kỳ Hát	0,02	0,02		Xã Long Mai	Tờ bản đồ địa chính số 4	
3	Xây mới đập Suối Lạnh - Ruộng Gò	1,00	0,10		Xã Thanh An	Tờ bản đồ địa chính số 12;13	
4	Hệ thống via hè, cây xanh, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước các tuyến đường Trung tâm xã Long Hiệp	0,12	0,12		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 09;13	
Tổng cộng		2,14	0,34				

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỜ CHỨC ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG TRONG NĂM 2018



theo Quyết định số 933 /QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m ²)	Dự kiến thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khu dân cư Thôn 2	Xã Long Hiệp	37	13.100	2018	
	Tổng cộng		37	13.100		